



PHIẾU AN TOÀN DỮ LIỆU

Phiếu an toàn hóa chất này được biên soạn theo các yêu cầu của:
Quy định (EC) số 1907/2006 được sửa đổi bởi Quy định (EU) số 2020/878, và Quy định
(EC) số 1272/2008

Ngày sửa đổi 16-Thg8-2026

Số Hiệu Bản Sửa Đổi 1

PHẦN 1: Nhận dạng chất/ hỗn hợp chất và công ty/doanh nghiệp

1.1. Tên sản phẩm, tên thông thường, mã sản phẩm

Mã Sản Phẩm CC10428360
Material number(s): CC10428360BG
Tên Sản Phẩm RENOL-YELLOW AB13176024-ZN

Các phương tiện xác định danh tính khác

Chất/hỗn hợp Hỗn hợp

1.2. Công dụng đã được xác định là phù hợp của chất hoặc hỗn hợp và công dụng được khuyến nên tránh

Công dụng đề nghị Chỉ sử dụng trong công nghiệp

Các mục đích sử dụng được khuyếnKhông có
nên tránh

1.3. Thông tin chi tiết về nhà cung cấp bản thông tin an toàn

Nhà cung cấp

Avient Luxembourg S.à.r.l.
19 Route de Bastogne, L-9638
Pommerloch, Luxembourg
Product Stewardship
+352 26 90 50 35

Để biết thêm thông tin, xin liên lạc

Địa chỉ e-mail SDS.MB.Europe@avient.com

Số Điện Thoại Công Ty +352 26 90 50 35

1.4. Số điện thoại khẩn cấp

Số Điện Thoại Khẩn Cấp (Chemtrec 24h) +44 20 3885 0382

Số điện thoại của trung tâm kiểm soát chất độc - §45 - (EC)1272/2008	
Châu Âu	112
Áo	Austria Poison Information Center: +43 1 406 43 43 Emergency phone number: 112
Bỉ	Belgium Emergency phone number: +32 (0) 70 245 245 Emergency phone number: 112
Bulgaria	Bulgaria Emergency phone number : Hospital for Active Medical Treatment and Emergency Medicine "N.I.Pirogov" Emergency number/ fax: +359 2 9154 233
Croatia	Croatia Emergency phone number: Poison Control Center: +385 (01) 23 48 342

	Emergency phone number: 112
Cyprus	Cyprus Emergency phone number: Poison Control Center: 1401
Cộng Hòa Czech	Czech Republic Toxicological Information Center (TIS), Clinic of Occupational Medicine: +420 224 919 293 or +420 224 915 402 Emergency phone number: 112
Đan Mạch	Denmark Emergency phone number: Bispebjerg Hospital: +45 82 12 12 12 Emergency phone number: 112
Estonia	Estonia Emergency phone number: Poison Information Center: 16662 Emergency phone number: 112
Phần Lan	Finland Emergency phone number: Poison Information Center: 0800 147 111 Emergency phone number: 112
Pháp	France: National Poison center phone number (ORFILA) : (33) 1 45 42 59 59 24/24-7/7 emergency number : ANGERS: 02 41 48 21 21 BORDEAUX: 05 56 96 40 80 LILLE: 08 00 59 59 59 LYON: 04 72 11 69 11 MARSEILLE: 04 91 75 25 25 NANCY: 03 83 22 50 50 PARIS: 01 40 05 48 48 TOULOUSE: 05 61 77 74 47
Đức	Germany Emergency phone number: +49 30 19240 (Giftnotruf Berlin)
Hy Lạp	Greece Emergency phone number: Poison Center: +30 210 77 93 777 Emergency phone number: 112
Hungary	Hungary Emergency phone number: ETTSZ (Health Toxicological Information Service): +36 80 201 199 Emergency phone number: 112
Ireland	Ireland Emergency phone number: National Poisons Information Centre, Beaumont Hospital: +353 (0)1 809 2166 (from 8.00 to 22.00)
Ý	Italy Emergency phone number: Bambino Gesù Pediatric Hospital, Rome, Piazza Sant'Onofrio: 06 6859 3726 University Hospital Foggia, Viale Luigi Pinto: 800 183 459 A. Cardarelli Hospital, Naples, Via A. Cardarelli: 081 545 3333 Umberto I Hospital, Rome, Viale del Policlinico: 06 4997 8000 A. Gemelli Hospital, Rome, Largo Agostino Gemelli: 06 305 4343 Careggi Hospital, Medical Toxicology Unit, Florence, Largo Brambilla: 055 794 7819 National Center for Toxicological Information, Pavia, Via Salvatore Maugeri: 0382 24444 Niguarda Ca' Granda, Milan, Piazza Maggiore Hospital: 02 6610 1029 Giovanni XXII Hospital, Bergamo, Piazza OMS: 00 883 300 Verona Integrated Hospital Trust, Piazzale Aristide Stefani 1: 800 011 858 Emergency phone number: 112
Latvia	Latvia Emergency phone number: Toxicology and Sepsis Clinic, Poison and Drug Information Center: +371 67042473 Emergency phone number: 112
Lithuania	Lithuania Emergency phone number: Lithuanian Poison Control and Information Center: +370(5) 2362052 or +370 687 53378 Emergency phone number: 112

Luxembourg	Luxembourg Emergency phone number: (+352) 8002 5500 Emergency phone number: 112
Malta	Malta Accident and Emergency Department phone number: 2545 4030
Hà Lan	Netherlands Emergency phone number: NVIC Poison Center: +31 (0)88 755 8000 (For professionals only in case of acute poisoning).
Na Uy	Norway Poison Center Emergency phone number: +47 22 59 13 00
Ba Lan	Poland Poison Information Center (Warsaw): +48226196654 Pomeranian Center of Toxicology (Gdansk): +48586821939 Sosnowiec Poison Center: +48323682210 Emergency phone number: 112
Bồ Đào Nha	Portugal Emergency phone number: Antivenom Information Center (CIAV): +351 800 250 250 Emergency phone number: 112
Romania	Romania Emergency phone number: Toxicological Information Center: +40 21 599 2300 Emergency phone number: 021 112
Slovakia	Slovakia Emergency phone number: National Toxicological Information Center (NTIC): 00421 (0) 2 5477 4166 Emergency phone number: 112
Slovenia	Slovenia Emergency phone number: 112
Tây Ban Nha	Spain Emergency phone number + 34 91 562 04 20 (for toxic emergencies only) Emergency phone number: 112
Thụy Điển	Sweden Emergency phone number: 010-456 6700 Emergency phone number: 112
Thụy Sĩ	Switzerland Emergency phone number: 145 Outside Switzerland: +41 44 251 51 51

PHẦN 2: Nhận dạng nguy hại

Hỗn hợp này chưa được đánh giá tổng thể về ảnh hưởng đến sức khỏe. Thông tin dựa trên các thành phần riêng lẻ. Tuy nhiên, việc gia nhiệt có thể giải phóng hơi hoặc chất ô nhiễm và người sử dụng phải thực hiện các biện pháp cần thiết (thông gió cơ học, bảo vệ hô hấp, v.v.) để bảo vệ người lao động. Xem Mục 8 và 11.

2.1. Phân loại chất hoặc hỗn hợp

Phân loại theo Quy Định (EC) số 1272/2008 [Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói]

Hỗn hợp này được phân loại là không nguy hiểm theo quy định (EC) 1272/2008 [CLP].

2.2. Các thành phần của nhãn

Không yêu cầu các yếu tố ghi nhãn.

Cảnh báo nguy cơ

Không yêu cầu các cảnh báo nguy hiểm.

2.3. Các nguy cơ khác

Các nguy hại khác	Không có thông tin.
Đặc tính PBT hoặc vPvB	Hỗn hợp không chứa bất kỳ chất nào đáp ứng tiêu chuẩn PBT hoặc vPvB theo Phụ lục XIII của Quy định (EC) số 1907/2006.
Thông Tin Về Chất Gây Rối Loạn Nội Tiết	Hỗn hợp này không chứa các chất $\geq 0,1\%$ có đặc tính gây rối loạn nội tiết theo Quy định (EC) số 1907/2006, Điều 59(1) hoặc Quy định (EU) 2017/2100 hoặc Quy định (EU) 2018/605.

PHẦN 3: Thành phần/thông tin về thành phần**3.1. Chất**

Không áp dụng

3.2. Hỗn hợp

Sản phẩm không chứa chất nào được xem là nguy hiểm cho sức khỏe ở nồng độ đã cho của chúng

Nguyên văn của các tiêu ngữ nguy cơ (H) và tiêu ngữ nguy cơ của EU (EUH): xem mục 16

Giá Trị Ước Tính Độ Độc Cấp Tính

Không có thông tin

Sản phẩm này không chứa chất ứng viên có mối lo ngại rất cao ở nồng độ $\geq 0,1\%$ (Quy định (EC) số 1907/2006 (REACH), Điều 59).

PHẦN 4: Biện pháp sơ cứu**4.1. Mô tả các biện pháp sơ cứu**

Hít phải	Đưa nạn nhân ra nơi thoáng khí. Tìm y tế chăm sóc ngay nếu triệu chứng xuất hiện.
Tiếp xúc với mắt	Trong trường hợp tiếp xúc với mắt, lấy kính tiếp xúc ra rồi rửa ngay lập tức bằng nhiều nước, trong lúc rửa kéo các mí mắt ra, trong thời gian ít nhất 15 phút. Nếu kích ứng mắt tiếp diễn liên tục: Nhận tư vấn và chăm sóc y tế.
Tiếp xúc với da	Không cố gỡ phần vật liệu đông đặc ra khỏi da. Rửa da bằng xà phòng và nước. Cởi bỏ quần áo bị nhiễm bẩn và giặt sạch trước khi tái sử dụng. Trong trường hợp bị kích ứng da hoặc bị dị ứng, hãy đưa đến bác sĩ.
Ăn phải	Súc miệng. KHÔNG gây nôn. Tìm y tế chăm sóc nếu xuất hiện triệu chứng.
Việc tự bảo vệ của nhân viên sơ cứu	Phải chắc chắn cho nhân viên y tế biết được (các) vật liệu có liên quan, sử dụng các biện pháp phòng ngừa để họ tự bảo vệ và ngăn ngừa lây nhiễm. Nhân viên sơ cứu: Chú ý tự bảo vệ.

4.2. Các triệu chứng và tác dụng quan trọng nhất, cả cấp tính và chậm xuất hiện

Triệu chứng	Không có thông tin.
-------------	---------------------

Tác Dụng của việc Tiếp Xúc Không có.

4.3. Dấu hiệu cần thiết phải được bác sĩ chăm sóc ngay lập tức và điều trị đặc biệt

Bác sĩ cần lưu ý Điều trị triệu chứng.

PHẦN 5: Biện pháp xử lý khi có hỏa hoạn

5.1. Chất chữa cháy

Chất Chữa Cháy Phù Hợp Hóa chất khô, CO2, nước xịt hoặc bột chữa cháy thông thường.

Chất chữa cháy không phù hợp Không sử dụng nước xịt mạnh.

5.2. Các lưu ý đặc biệt về cháy, nổ của chất hoặc hỗn hợp

Hiểm họa đặc biệt phát sinh từ hóa chất Không có thông tin.

Sản phẩm cháy nguy hiểm Các sản phẩm phân hủy gồm có nhưng không chỉ giới hạn ở: Cacbon monoxyt, Carbon dioxide (CO2), Nitrogen oxide (NOx), Amoniac, Các oxyt flo hóa, Hydrogen fluoride, Phosphorus oxide, Phosphine, Các oxyt kim loại

5.3. Hướng dẫn cho nhân viên chữa cháy

Trang bị bảo hộ và biện pháp để phòng đặc biệt cho nhân viên chữa cháy Nhân viên chữa cháy nên sử dụng thiết bị thở độc lập và trang bị bảo hộ chữa cháy đầy đủ. Sử dụng thiết bị bảo hộ cá nhân.

PHẦN 6: Biện pháp xử lý tai nạn

6.1. Các biện pháp để phòng cho người, trang bị bảo hộ và quy trình xử lý khẩn cấp

Các biện pháp để phòng cá nhân Bảo đảm thông khí đầy đủ. Sơ tán người đến khu vực an toàn. Nguy cơ trơn trượt đặc biệt do rò rỉ/tràn đổ sản phẩm. Xem Mục 8 để tìm hiểu thêm.

Với nhân viên ứng cứu khẩn cấp Sử dụng trang bị bảo hộ cá nhân theo hướng dẫn ở Mục 8.

6.2. Các biện pháp để phòng cho môi trường

Các cảnh báo về môi trường Ngăn không cho chảy vào kênh rạch, cống rãnh, tầng hầm hoặc các khu vực chật hẹp. Không cho xâm nhập vào đất/tầng đất cái. Xem Mục 12 để biết thêm thông tin về Sinh Thái.

6.3. Các phương pháp và vật liệu dùng để ngăn chặn và làm sạch

Phương pháp ngăn chặn Ngăn ngừa tiếp tục rò rỉ hoặc tràn đổ nếu thực hiện được an toàn.

Các phương pháp làm sạch Thu gom bằng phương tiện cơ học rồi cho vào dụng cụ đựng phù hợp để thải bỏ.

Phòng ngừa các nguy cơ thứ cấp Làm sạch cẩn thận những đồ vật và khu vực bị nhiễm, theo các quy định về môi trường.

6.4. Tham khảo các mục khác

Tham khảo cho các phần khác Xem Mục 8 để tìm hiểu thêm. Xem Mục 13 để tìm hiểu thêm.

PHẦN 7: Xử lý và lưu giữ

7.1. Các biện pháp để phòng cho thao tác an toàn

Hướng dẫn thao tác an toàn	Bảo đảm thông khí đầy đủ. Tránh tiếp xúc với da và mắt.
Xem xét về vệ sinh tổng thể	Thao tác theo tiêu chuẩn thực hiện tốt vệ sinh và an toàn. Không ăn, uống hoặc hút thuốc khi sử dụng sản phẩm này. Rửa tay trước khi nghỉ giải lao và ngay sau khi thao tác với sản phẩm.

7.2. Các điều kiện cất giữ an toàn, kể cả mọi tính chất tương kỵ

Các Điều Kiện Bảo Quản	Giữ dụng cụ đựng thật kín ở nơi khô và thông khí tốt. Giữ mát. Tránh ánh sáng mặt trời. Tránh ẩm.
Phân loại lưu trữ (TRGS 510)	LGK 11.

7.3. (Các) mục đích sử dụng cụ thể của người dùng trực tiếp

Phương Pháp Quản Lý Rủi Ro (RMM)	Các thông tin cần thiết có nêu trong Phiếu An Toàn Hóa Chất này.
---	--

PHẦN 8: Quản lý Phơi nhiễm/ bảo hộ cá nhân**8.1. Các thông số kiểm soát**

Các Giới Hạn Tiếp Xúc	Sản phẩm này, như cung cấp, chứa các vật liệu không có giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp phải báo cáo hoặc không phải tuân theo các yêu cầu báo cáo của chính quyền địa phương.
Giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp sinh học	Sản phẩm này, như cung cấp, chứa các vật liệu không có giới hạn phơi nhiễm sinh học phải báo cáo hoặc không phải tuân theo các yêu cầu báo cáo của chính quyền địa phương.
Thông tin về các thủ tục theo dõi	Xin tham khảo Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 14042 (Không khí nơi làm việc - Hướng dẫn áp dụng và sử dụng thủ tục để đánh giá việc tiếp xúc với các tác nhân hóa học và sinh học) hoặc (các) tiêu chuẩn quốc gia tương đương. Xin tham khảo Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 482 (Không khí nơi làm việc - Yêu cầu chung về việc thực hiện thủ tục đo lường các tác nhân hóa học) hoặc (các) tiêu chuẩn quốc gia tương đương. Xin tham khảo Tiêu Chuẩn Châu Âu EN 689 (Không khí nơi làm việc - Hướng dẫn đánh giá tiếp xúc do hít phải các tác nhân hóa học để so sánh với các giá trị giới hạn và chiến lược đo lường) hoặc (các) tiêu chuẩn quốc gia tương đương.
Mức độ không ảnh hưởng được tìm thấy (DNEL) - Người lao động Lưu ý [4] Tác dụng đến sức khỏe toàn thân. [6] Lâu dài.	
Mức độ không ảnh hưởng được tìm thấy (DNEL) - Công chúng Lưu ý [4] Tác dụng đến sức khỏe toàn thân. [6] Lâu dài.	
Nồng độ dự đoán không tác dụng (PNEC)	

8.2. Các biện pháp kiểm soát tiếp xúc

Các phương tiện kiểm soát bằng kỹ thuật Bảo đảm thông khí đầy đủ, nhất là ở những khu vực có không gian hạn chế. Áp dụng các biện pháp kỹ thuật để đạt được các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp.

Trang bị bảo hộ cá nhân

Phương tiện bảo vệ mắt/mặt Đeo kính an toàn có gờ chắn bên (hoặc kính bảo hộ).

Phương tiện bảo vệ tay Đeo găng tay thích hợp.

Bảo vệ da và cơ thể Sử dụng trang phục bảo hộ thích hợp.

Phương tiện bảo vệ đường hô hấp Khi công nhân gặp phải những nồng độ cao hơn giới hạn tiếp xúc họ phải sử dụng thiết bị thở được chứng nhận phù hợp.

Các biện pháp kiểm soát tiếp xúc với môi trường Phải thông báo cho các cơ quan có thẩm quyền được biết khi có sự cố tràn đổ lớn mà không thể ngăn chặn được.

PHẦN 9: Đặc tính lý, hóa của hóa chất

9.1. Thông tin về các tính chất lý hóa cơ bản

Ngoại quan	Pellet
Trạng thái vật lý	Rắn
Màu	vàng
Mùi	Yếu
Ngưỡng phát hiện mùi	Không có thông tin

<u>Tính chất</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Nhận Xét • Phương pháp</u>
Điểm chảy / điểm đông	Không có dữ liệu	Chưa được biết
Điểm sôi hoặc điểm sôi ban đầu, và vùng nhiệt độ sôi	Không có dữ liệu	
Khả Năng Cháy	Không có dữ liệu	Chưa được biết
Giới hạn nổ/giới hạn cháy dưới và trên		Chưa được biết
Giới hạn nổ dưới	Không có dữ liệu	
Giới hạn nổ trên	Không có dữ liệu	
Điểm chớp cháy	Không có dữ liệu	Chưa được biết
Nhiệt độ tự bốc cháy	Không có dữ liệu	Chưa được biết
Nhiệt độ phân hủy	Không có dữ liệu	Chưa được biết
SADT (°C)	Không có dữ liệu	Chưa được biết
pH	Không có dữ liệu	Chưa được biết
pH (dạng dung dịch nước)	Không có dữ liệu	Chưa được biết
Độ nhớt động học	Không có dữ liệu	Chưa được biết
Độ nhớt động lực học	Không có dữ liệu	Chưa được biết
Độ tan	Không có dữ liệu	Chưa được biết
Độ tan trong nước	Không có dữ liệu	Chưa được biết
Hệ số phân bố n-octanol/nước (giá trị log)	Không có dữ liệu	Chưa được biết
Áp suất hơi	Không có dữ liệu	Chưa được biết
Tỷ trọng và/hoặc tỷ trọng tương đối	Không có dữ liệu	Chưa được biết
Khối Lượng Riêng Thể Xốp	Không có dữ liệu	
Tỷ Trọng Chất Lỏng	Không có dữ liệu	
Tỷ khối hơi tương đối	Không có dữ liệu	Chưa được biết
Đặc điểm của hạt		Chưa được biết
Kích Thước Hạt	Không có dữ liệu	
Phân Bố Kích Thước Hạt	Không có dữ liệu	

9.2. Thông tin khác

9.2.1. Thông tin liên quan đến các tính chất vật lý nguy hiểm

Không có thông tin

9.2.2. Đặc điểm an toàn khác

Không có thông tin

PHẦN 10: Mức độ ổn định và khả năng hoạt động của hóa chất**10.1. Khả năng phản ứng****Khả năng hoạt động của hóa chất** Không có thông tin.**10.2. Độ bền hóa học****Độ bền** Bền với điều kiện sử dụng theo hướng dẫn.**Dữ liệu nổ****Độ nhạy với va chạm cơ học** Không có.**Độ nhạy với phóng tĩnh điện** Không có.**10.3. Khả năng gây phản ứng nguy hiểm****Khả năng gây ra các phản ứng nguy hại** Không có trong điều kiện xử lý bình thường.**10.4. Các điều kiện cần tránh****Các tình trạng cần tránh** Tránh xa ngọn lửa trần, các bề mặt nóng và nguồn lửa. phóng tĩnh điện. Cất giữ gần các vật liệu dễ phản ứng. Tạo thành bụi. Tránh ẩm.**10.5. Vật liệu tương kỵ****Các vật liệu không tương thích** Các chất oxy hóa mạnh, axit mạnh, và kiềm mạnh.**10.6. Sản phẩm phân hủy gây nguy hiểm****Các sản phẩm phân hủy nguy hại** Không có trong điều kiện sử dụng bình thường.**PHẦN 11: Thông tin về độc tính**

Hỗn hợp này chưa được đánh giá tổng thể về tác động đối với sức khỏe. Các tác động phơi nhiễm được liệt kê dựa trên dữ liệu sức khỏe hiện có của các thành phần riêng lẻ cấu thành hỗn hợp.

11.1. Thông tin về các nhóm nguy hiểm theo quy định trong Quy định (EC) số 1272/2008**Thông tin về các đường tiếp xúc có thể gặp****Thông Tin Về Sản Phẩm****Hít phải** Không có dữ liệu thử nghiệm cụ thể của chất hoặc hỗn hợp.**Tiếp xúc với mắt** Không có dữ liệu thử nghiệm cụ thể của chất hoặc hỗn hợp.**Tiếp xúc với da** Không có dữ liệu thử nghiệm cụ thể của chất hoặc hỗn hợp.**Ăn phải** Không có dữ liệu thử nghiệm cụ thể của chất hoặc hỗn hợp.**Các triệu chứng liên quan đến tính chất vật lý, hóa học, và độc****Triệu chứng** Không có thông tin.

Độc tính cấp tính Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

Các số đo độc tính

Các tác dụng chậm xuất hiện và xuất hiện tức thời cũng như tác dụng trường diễn do tiếp xúc ngắn hạn và lâu dài

Ăn mòn/kích ứng da Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

Tổn thương nghiêm trọng mắt/ kích ứng mắt Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

Nhạy hô hấp hoặc da Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

Đột biến tế bào mầm Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

Khả năng gây ung thư Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

Độc tính sinh sản Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

STOT - tiếp xúc một lần Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

STOT - tiếp xúc nhiều lần Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

Nguy hại hô hấp Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

11.2. Thông tin về các mối nguy hiểm khác

11.2.1. Các đặc tính rối loạn hệ nội tiết

Rối loạn nội tiết tới sức khỏe con người Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

11.2.2. Thông tin khác

Các tác động có hại khác Không có thông tin.

PHẦN 12: Thông tin về sinh thái

12.1. Độc tính Không có thông tin.

12.2. Độ bền và khả năng phân hủy Không có thông tin.

12.3. Khả năng tích tụ sinh học Không có thông tin.

12.4. Di Chuyển Trong Đất Không có thông tin.

12.5. Kết quả đánh giá PBT (Bền, Tích Tụ Sinh Học, và Độc) và vPvB (Rất Bền, Rất Tích Tụ Sinh Học) Sản phẩm này không chứa bất kỳ chất nào được đánh giá là chất PBT hoặc vPvB.

12.6. Các đặc tính rối loạn hệ nội tiết Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

12.7. Các tác dụng có hại khác Không có thông tin.

Đặc tính PMT hoặc vPvM Căn cứ trên dữ liệu hiện có, thì không đạt tiêu chí phân loại.

PHẦN 13: Cảnh nhắc trong việc thải bỏ

13.1. Các phương pháp xử lý chất thải

Chất thải của phần dư/sản phẩm chưa sử dụng Thải bỏ theo quy định của địa phương. Thải bỏ chất thải theo luật môi trường.

Bao bì đã bị nhiễm Không sử dụng lại thùng đựng đã rỗng hết.

PHẦN 14: Thông tin trong việc vận chuyển

IATA

14.1 Số UN hoặc số ID	Không được quy định
14.2 Tên vận chuyển chuẩn UN	Không được quy định
14.3 Vận chuyển các nhóm chất nguy hại	Không được quy định
14.4 Nhóm đóng gói	Không được quy định
14.5 Các nguy hại về môi trường	Không áp dụng
14.6 Những lưu ý đặc biệt cho người sử dụng	
Các Quy Định Đặc Biệt	Không có

IMDG

14.1 Số UN hoặc số ID	Không được quy định
14.2 Tên vận chuyển chuẩn UN	Không được quy định
14.3 Vận chuyển các nhóm chất nguy hại	Không được quy định
14.4 Nhóm đóng gói	Không được quy định
14.5 Các nguy hại về môi trường	Không áp dụng
14.6 Những lưu ý đặc biệt cho người sử dụng	
Các Quy Định Đặc Biệt	Không có
14.7 Vận tải hàng hải với số lượng lớn theo các công cụ IMO	Không có thông tin

RID

14.1 Số UN hoặc số ID	Không được quy định
14.2 Tên vận chuyển chuẩn UN	Không được quy định
14.3 Vận chuyển các nhóm chất nguy hại	Không được quy định
14.4 Nhóm đóng gói	Không được quy định
14.5 Các nguy hại về môi trường	Không áp dụng

14.6 Những lưu ý đặc biệt cho người sử dụng

Các Quy Định Đặc Biệt	Không có
-----------------------	----------

ADR

14.1 Số UN hoặc số ID	Không được quy định
14.2 Tên vận chuyển chuẩn UN	Không được quy định
14.3 Vận chuyển các nhóm chất nguy hại	Không được quy định
14.4 Nhóm đóng gói	Không được quy định
14.5 Các nguy hại về môi trường	Không áp dụng
14.6 Những lưu ý đặc biệt cho người sử dụng	
Các Quy Định Đặc Biệt	Không có

ADN

14.1 Số UN hoặc số ID	Không được quy định
14.2 Tên vận chuyển chuẩn UN	Không được quy định
14.3 Vận chuyển các nhóm chất nguy hại	Không được quy định
14.4 Nhóm đóng gói	Không được quy định
14.5 Nguy cơ môi trường	Không áp dụng
14.6 Những lưu ý đặc biệt cho người sử dụng	
Các Quy Định Đặc Biệt	Không có

PHẦN 15: Thông tin luật định**15.1. Quy định/luat pháp về an toàn, sức khỏe và môi trường riêng cho chất hoặc hỗn hợp****Các quy định quốc gia****Đức**

Loại nguy cơ cho nước (WGK)	không nguy hiểm đối với nước (nwg)
-----------------------------	------------------------------------

Liên Hiệp Châu Âu**Cấp phép và/hoặc hạn chế việc sử dụng:**

Sản phẩm này không chứa chất chịu quy định về cấp phép (Quy định (EC) số 1907/2006 (REACH), Phụ Lục XIV). Sản phẩm này không chứa chất chịu quy định về hạn chế (Quy định (EC) số 1907/2006 (REACH), Phụ Lục XVII).

Quy định (EC) Số 1907/2006 (REACH), Phụ lục XVII, mục số 78 liên quan đến vi nhựa từ polyme tổng hợp (Quy định của Ủy ban (EU) 2023/2055):

Các vi hạt polymer tổng hợp được cung cấp phải tuân theo các điều kiện quy định tại mục số 78 của Phụ lục XVII của Quy định (EC) số 1907/2006 của Nghị viện Châu Âu và Hội đồng.

Nồng độ tối đa của vi hạt polymer tổng hợp trong chất hoặc hỗn hợp:	100%
Thông tin chung về nhận dạng các polyme trong chất hoặc hỗn hợp::	Polyamides in primary forms.

Các Danh Mục Quốc Tế

TSCA	Phù hợp
Danh Mục Hóa Chất Nội Địa (DSL)/Danh Mục Hóa Chất Phi Nội Địa (NDSL)	Phù hợp
ENCS	Phù hợp
IECSC	Phù hợp
KECL	Phù hợp
PICCS	Phù hợp
AIIC	Phù hợp
NZIoC	Phù hợp
TCSI	Phù hợp

15.2. Đánh giá an toàn hóa chất

Báo Cáo An Toàn Hóa Chất

Không có thông tin

PHẦN 16: Thông tin khác**Giải thích hoặc chú thích các từ viết tắt sử dụng trong bản thông tin an toàn***Danh sách có thể bao gồm các cụm từ không được áp dụng cho sản phẩm này*

ACGIH	Hội Nghị Chuyên Gia Vệ Sinh Công Nghiệp Chính Phủ Hoa Kỳ
AIDII	Hiệp hội Chuyên gia Vệ sinh Công nghiệp Ý
ADN	Hiệp định liên quan đến Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường thủy Nội địa (Châu Âu)
ADR	Hiệp định liên quan đến Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường bộ (Châu Âu)
AIIC	Danh mục Hóa chất Công nghiệp Úc
ATE	Giá Trị Ước Tính Độ Độc Cấp Tính
ASTM	Hiệp hội Thử nghiệm Vật liệu Hoa Kỳ
bar	Giá trị Tham chiếu Sinh học cho các Hợp chất Hóa học trong Khu vực Làm việc
BAT	Giá trị chịu đựng sinh học đối với phơi nhiễm nghề nghiệp
BEL	Giới hạn phơi nhiễm sinh học
bw	Trọng lượng cơ thể
Trần	Giá trị giới hạn tối đa
CLP	Quy Định về Phân Loại, Ghi Nhận và Đóng Gói; Quy Định EC số 1272/2008
CMR	Chất Gây Ung Thư, Chất Gây Đột Biến hoặc Chất Độc Sinh Sản
DFG	Quỹ Nghiên cứu Đức
DOT	Bộ Giao thông Vận tải (Hoa Kỳ)
DSL	Danh Mục Hóa Chất Nội Địa (Canada)
ECHA	Cơ Quan Hóa Chất Châu Âu
Số EC	Số Cộng đồng Châu Âu
EINECS	Danh mục các Hóa chất Hiện có của châu Âu
ELINCS	Danh sách các Hóa chất đã Thông báo của châu Âu
EmS	Lịch trình Khẩn cấp
ENCS	Các chất Hóa Học Hiện Hành và Mới (Nhật Bản)
EPA	Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (Environmental Protection Agency)
EWC	Mã Chất thải châu Âu
GHS	Hệ Thống Hải Hòa Toàn Cầu
IARC	Cơ Quan Nghiên Cứu Ung Thư Quốc Tế
IATA	Hiệp Hội Vận Chuyển Hàng Không Quốc Tế
IBC	Bộ luật Quốc tế về Kết cấu và Trang thiết bị Tàu chở xô Hóa chất Nguy hiểm
ICAO	Tổ Chức Hàng Không Dân Dụng Quốc Tế
IECSC	Danh Mục Hóa Chất Hiện Hành tại Trung Quốc
IMDG	Hàng Hóa Nguy Hiểm Hàng Hải Quốc Tế
IMO	Tổ chức Hàng hải Quốc tế
ISO	Tổ chức Quốc tế về Tiêu chuẩn hoá
KECI	Danh mục Hóa chất Hiện có của Hàn Quốc
LC50 (nồng độ bán tử)	Nồng độ Gây chết đối với 50% quần thể thử nghiệm
LD50 (Liều bán tử)	Liều Gây chết đối với 50% quần thể thử nghiệm (Liều Gây chết) Trung bình)
MAK	Nồng độ Tối đa tại Nơi làm việc
MAL	Đo lường Nhu cầu Kỹ thuật về Vệ sinh Không khí
MARPOL	Công ước Quốc tế về Ngăn ngừa Ô nhiễm từ Tàu thuyền
MDLPS	Bộ Lao động và Chính sách xã hội
NDSL	Danh sách các Chất Phi Nội địa (Canada)
nếu không có mô tả nào khác	Không được chỉ định khác
NOAEC	Nồng độ cao nhất Không quan sát thấy Tác động Có hại
NOAEL	Không Có Mức độ Tác dụng phụ được Quan sát
NOELR	Tốc độ Tải Cao nhất Không quan sát thấy Tác động
NZIoC	NZIoC - Danh Mục Hóa Chất của New Zealand

OECD	Tổ Chức Hợp Tác và Phát Triển Kinh Tế
OEL	Các giới hạn tiếp xúc nghề nghiệp
PBT	Chất Khó phân hủy, Tích lũy sinh học và Độc hại
PICCS	Danh Mục Hóa Chất và Các Chất Hóa Học của Philipin
PMT	Khó phân hủy, Di động và Độc hại
PPE	Trang bị bảo hộ cá nhân
QSAR	Mối Quan Hệ Định Lượng Giữa Cấu Trúc và Hoạt Tính
REACH	Quy Định (EC 1907/2006) về Đăng Ký, Đánh Giá, Cấp Phép và Hạn Chế các Hóa Chất (REACH)
RID	Hiệp định liên quan đến việc Vận chuyển Quốc tế Hàng hóa Nguy hiểm bằng Đường sắt (Châu Âu)
SADT	Nhiệt độ Phân hủy Tự-Tăng tốc
SAR	Mối quan hệ cấu trúc-hoạt tính
SDS	Bản Thông Tin An Toàn
SL	Giới hạn bề mặt
STEL	Giới Hạn Tiếp Xúc Ngắn Hạn
STOT RE	Độc tính đối với cơ quan mục tiêu cụ thể - Tiếp xúc lặp lại
STOT SE	Độc tính đối với cơ quan mục tiêu cụ thể - Tiếp xúc một lần
SVHC	Chất rất đáng quan ngại
TCSI	Danh Mục Hóa Chất của Đài Loan
TDG	Vận Chuyển Hàng Hóa Nguy Hiểm (Canada)
TRGS	Quy tắc Kỹ thuật cho Các chất Nguy hại
TSCA	Đạo luật Kiểm soát Các Chất độc hại (Hoa Kỳ)
TWA	Nồng Độ Bình Quân Có Thể Tiếp Xúc
UN	Liên Hiệp Quốc
VOC	Hợp chất hữu cơ bay hơi
vPvB	Rất khó phân hủy và Rất Tích lũy sinh học
vPvM	Rất Khó phân hủy và Rất di động
As	Chất gây dị ứng
C	Chất Gây Ung Thư
DS	Chất gây kích ứng da
Ot	Chất độc đối với tai
pOt	Chất độc tai - có khả năng gây rối loạn thính giác
PS	Chất cảm quang
RS	Chất Gây Nhạy Hô Hấp
S	Chất gây mẫn cảm
poS	Chất gây mẫn cảm - có khả năng gây hen suyễn nghề nghiệp
Sá	Chất gây ngạt đơn thuần
Sd	Xếp loại da
pSd	Chỉ định đối với da- có khả năng hấp thụ qua da
Sdv	Chỉ định đối với da - đã bị hủy bỏ
Sk	Ghi chú về da
dSk	Ghi chú về da - nguy cơ hấp thụ qua da
pSk	Ghi chú về da - có khả năng hấp thụ qua da

Thủ tục phân loại	
Phân loại theo Quy Định (EC) số 1272/2008 [Phân Loại, Ghi Nhãn, Đóng Gói]	Phương Pháp Được Sử dụng
Độc tính cấp tính qua miệng	Phương pháp tính
Độc tính cấp tính qua da	Phương pháp tính
Độc tính cấp tính qua hô hấp - khí	Phương pháp tính
Độc tính cấp tính qua hô hấp - hơi	Phương pháp tính
Độc tính cấp tính qua hô hấp - bụi/sương	Phương pháp tính
Ấn mẫn/kích ứng da	Phương pháp tính
Tổn thương nghiêm trọng mắt/ kích ứng mắt	Phương pháp tính
Tác nhân nhạy hô hấp	Phương pháp tính
Tác nhân nhạy da	Phương pháp tính

Khả năng gây đột biến	Phương pháp tính
Khả năng gây ung thư	Phương pháp tính
Độc tính sinh sản	Phương pháp tính
STOT - tiếp xúc một lần	Phương pháp tính
STOT - tiếp xúc nhiều lần	Phương pháp tính
Độc tính lâu dài cho môi trường nước	Phương pháp tính
Độc tính cấp tính đối với môi trường nước	Phương pháp tính
Nguy hại hô hấp	Phương pháp tính
Ozone	Phương pháp tính

Tài liệu tham khảo và nguồn dữ liệu chính dùng để biên soạn Phiếu An Toàn Hóa Chất
Cơ quan Hoa Kỳ về Việc Đăng Ký các Chất Độc Tố và Dịch Bệnh (Agency for Toxic Substances and Disease Registry , ATSDR)
Cơ Sở Dữ Liệu ChemView của Cơ Quan Bảo Vệ Môi Trường Hoa Kỳ
Cơ Quan An Toàn Thực Phẩm Châu Âu (EFSA)
Ủy ban Đánh giá Rủi ro của Cơ quan Hóa chất Châu Âu (ECHA) (ECHA_RAC)
Cơ quan Hóa chất Châu Âu (ECHA) (ECHA_API)
Cơ quan Bảo vệ Môi trường Hoa Kỳ (Environmental Protection Agency)
(Các) Cấp độ Hướng dẫn Phơi nhiễm Cấp tính của EPA Hoa Kỳ (AEGL(s))
Đạo Luật của Liên Bang về Thuốc Trừ Sâu, Thuốc Diệt Nấm, và Thuốc Diệt Loài Gặm Nhấm của Cơ Quan Bảo Vệ Môi Trường Hoa Kỳ
Hóa Chất Có Khối Lượng Sản Xuất Lớn của Cơ Quan Bảo Vệ Môi Trường Hoa Kỳ
Tạp Chí Nghiên Cứu Thực Phẩm (Food Research Journal)
Ngân hàng Dữ liệu về Chất Nguy hại của Hoa Kỳ (HSDB)
Cơ Sở Dữ Liệu Thống Nhất Quốc Tế Về Thông Tin Hóa Chất (IUCLID)
Viện Kỹ thuật và Đánh giá Quốc gia Nhật Bản (National Institute of Technology and Evaluation, NITE)
Chương Trình Quốc Gia về Đánh Giá và Khai Báo Hóa Chất Công Nghiệp của Úc (NICNAS)
Viện Quốc gia Hoa Kỳ về An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp (NIOSH)
ChemID Plus của Viện Y Học Quốc Gia (NLM CIP)
Thư Viện Quốc Gia về Dược Phẩm
Chương trình Độc học Quốc gia Hoa Kỳ (NTP)
Cơ Sở Dữ Liệu về Phân Loại và Thông Tin Hóa Chất của New Zealand (CCID)
Tổ chức Quốc tế cho Sự Hợp tác và Phát triển Kinh tế (International Organization for Economic Co-operation and Development, OECD) Các Xuất bản về Môi trường, Y tế và An toàn
Tổ chức Quốc tế cho Sự Hợp tác và Phát triển Kinh tế (International Organization for Economic Co-operation and Development, OECD) Chương trình Hóa học có Dung lượng Sản xuất Cao
Tổ chức Quốc tế cho Sự Hợp tác và Phát triển Kinh tế (International Organization for Economic Co-operation and Development, OECD) Bộ Dữ liệu Thông tin Sàng lọc
Tổ chức Y tế Thế giới Liên Hiệp Quốc (World Health Organization, WHO)

Giá trị giới hạn theo Cơ sở pháp lý

Liên minh Châu Âu (Chỉ thị 98/24 / EC)	Chỉ thị của Hội đồng 98/24/EC ngày 7 tháng 4 năm 1998 về bảo vệ sức khỏe và an toàn của người lao động khỏi các rủi ro liên quan đến chất hóa học tại nơi làm việc, sửa đổi
Liên minh Châu Âu (Chỉ thị 2004/37 / EC)	Chỉ thị 2004/37/EC ngày 29 tháng 4 năm 2004 về bảo vệ người lao động khỏi các rủi ro liên quan đến phơi nhiễm chất gây ung thư hoặc chất gây đột biến tại nơi làm việc, sửa đổi
Áo (GKV BGBl. II Nr. 330/2024)	Quy định về Giới hạn Nồng độ các Chất tại Nơi làm việc và Chất gây Ung thư, được sửa đổi bởi BGBl. II Nr. 330/2024, của Bộ Kinh tế và Lao động Liên bang
Áo (VGÜ 2008)	Quy định về giám sát sức khỏe tại nơi làm việc năm 2008, được ban hành bởi BGBl. II Nr. Nghị định số 224/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động và Xã hội Áo, sửa đổi
Bỉ (Nghị định Hoàng gia 21/01/2020)	Nghị định Hoàng gia ngày 11 tháng 3 năm 2002 về bảo vệ sức khỏe người lao động khỏi các rủi ro từ hóa chất tại nơi làm việc, sửa đổi
Bulgaria (Đơn đặt hàng số 13)	Quy định Số 13 ngày 30 tháng 12 năm 2003 về Bảo vệ Người lao động khỏi các Nguy hiểm liên quan đến việc Phơi nhiễm với Hóa chất tại Nơi làm việc, sửa đổi
Bulgaria (Đơn đặt hàng số 10)	Quy định Số 10 ngày 26 tháng 9 năm 2003 về Bảo vệ Người lao động khỏi các Rủi ro liên quan đến việc Phơi nhiễm với Chất gây Ung thư, Chất gây Đột biến hoặc Chất độc Sinh sản tại Nơi làm việc, sửa đổi
Croatia (Công báo số 91/2018)	Công báo Số 91/2018 về Bảo vệ Người lao động khỏi Phơi nhiễm Hóa chất Nguy hiểm tại Nơi làm việc, Giá trị Phơi nhiễm Giới hạn và Giá trị Sinh học Giới hạn, sửa đổi
Đảo Síp (Nghị định số 268/2001 của Hội đồng Bộ trưởng)	Quyết định của Hội đồng Bộ trưởng số 268/2001 - An toàn và Sức khỏe trong Môi trường Làm việc (Các Chất hóa học), sửa đổi
Đảo Síp (Nghị định số 153/2001 của	Quyết định của Hội đồng Bộ trưởng số 153/2001 - An toàn và Sức khỏe trong Môi trường

Hội đồng Bộ trưởng)	Làm việc (Các Chất hóa học - Chất gây Ung thư), sửa đổi
Cộng hòa Séc (Quy định 361/2007)	Các điều kiện để Bảo vệ Sức khỏe Người lao động tại Nơi làm việc, Quy định của Chính phủ 361/2007, sửa đổi
Cộng hòa Séc (Nghị định số 181/2015 và 240/2015)	Nghị định 181/2015 và Nghị định 240/2015, sửa đổi Nghị định Số 432/2003 Coll., quy định các điều kiện áp dụng công việc theo phân loại, giá trị giới hạn cho các thông số của thử nghiệm phơi nhiễm sinh học và các yêu cầu báo cáo công việc với amiăng và các tác nhân sinh học
Đan Mạch (BEK số 1619 ngày 19/12/2024)	Pháp lệnh Số 507, Lệnh về Giá trị Giới hạn đối với các Chất và Vật liệu, được sửa đổi bởi BEK Số 1619 ngày 19/12/2024
Estonia (Quy định số 105)	Các Yêu cầu về Sức khỏe và An toàn khi Sử dụng Hóa chất Nguy hiểm và Vật liệu chứa các Chất này và Giới hạn Phơi nhiễm Nghề nghiệp đối với các Tác nhân Hóa học, Quy định Số 105 ngày 20 tháng 3 năm 2001, sửa đổi
Phân Lan (HTP-ARVOT 2025)	Quy định về Nồng độ Được xác định là Nguy hiểm, 55/2025, Ấn phẩm của Bộ Xã hội và Y tế
Pháp (INRS ED 6443)	Giá trị Giới hạn Phơi nhiễm Nghề nghiệp, ED 6443, Công bố năm 2021 bởi INRS (Viện Nghiên cứu và An toàn Quốc gia về Phòng ngừa Tai nạn và Bệnh nghề nghiệp), sửa đổi
Pháp (Nghị định 2009-157)	Nghị định 2009-1570 ngày 15 tháng 12 năm 2009, liên quan đến việc kiểm soát rủi ro hóa chất tại nơi làm việc
Đức TRGS	TRGS 900 - Giới hạn Phơi nhiễm Nghề nghiệp, Quy tắc Kỹ thuật đối với các Chất Nguy hiểm, 2025
Đức (TRGS 903)	Giới hạn Ngưỡng Sinh học (Giá trị BGW), Quy tắc Kỹ thuật đối với các Chất Nguy hiểm, 2025
Đức (DFG)	Giá trị MAK và BAT của các Hợp chất Hóa học Nguy hiểm trong Khu vực Làm việc, được Quỹ Nghiên cứu Đức công bố ngày 1 tháng 7 năm 2025
Hy Lạp (Nghị định của Tổng thống 90/1999)	Nghị định Tổng thống 90/1999, Giới hạn Phơi nhiễm Nghề nghiệp - Bảo vệ sức khỏe và an toàn của người lao động khỏi phơi nhiễm với một số chất hóa học nhất định trong thời gian làm việc, sửa đổi
Hy Lạp (Tuyên bố của Tổng thống số 212/2006)	Nghị định Tổng thống 212/2006, Bảo vệ người lao động bị phơi nhiễm với amiăng
Hy Lạp (Tuyên bố của Tổng thống số 338/2001)	Nghị định Tổng thống 338/2001, Bảo vệ sức khỏe và an toàn của người lao động khỏi phơi nhiễm với một số chất hóa học trong thời gian làm việc
Hungary (Nghị định 5/2020 của ITM)	5/2020. (II. 6.) Nghị định của Bộ Đối mối và Công nghệ về bảo vệ sức khỏe và an toàn của người lao động khỏi các rủi ro liên quan đến các tác nhân hóa học, sửa đổi
Ireland (CoP 2024)	Bộ Quy tắc Thực hành năm 2024 về Quy định An toàn, Sức khỏe và Phúc lợi tại Nơi làm việc (Hóa chất) (2001-2021) và Quy định An toàn, Sức khỏe và Phúc lợi tại Nơi làm việc (Chất gây Ung thư, Chất gây Đột biến và Chất Độc Sinh sản) (2024)
Ý (Nghị định lập pháp số 81)	Điều IX, Phụ lục XLIII và XXXVIII, Giới hạn Phơi nhiễm Nghề nghiệp và Phụ lục XXXIX Giá trị Sinh học Giới hạn Bắt buộc và Giám sát Sức khỏe, Nghị định Lập pháp Số 81 ngày 9 tháng 4 năm 2008, sửa đổi
Ý (AIDII)	Ghi chú Cuối cùng (1), Nghị định Bộ trưởng ngày 20 tháng 8 năm 1999 của Bộ Y tế cùng với Bộ Công Thương và Nghệ thuật
Latvia (Quy định số 325 của Nội các Bộ trưởng)	Nghị định Hội đồng Bộ trưởng Số 325 năm 2007 - Yêu cầu về Bảo vệ Lao động khi Tiếp xúc với Hóa chất tại Nơi làm việc, sửa đổi
Litva (HN 23:2011)	Tiêu chuẩn Vệ sinh Litva HN 23:2011 Giá trị Giới hạn Phơi nhiễm Nghề nghiệp đối với hóa chất - Yêu cầu chung về đo lường và đánh giá tác động, sửa đổi
Luxembourg (A-N°684)	Quy định của Đại Công quốc ngày 20 tháng 7 năm 2018 sửa đổi Quy định của Đại Công quốc ngày 14 tháng 11 năm 2016 liên quan đến việc bảo vệ an toàn và sức khỏe của người lao động trước những rủi ro liên quan đến hóa chất tại nơi làm việc, A-N°684 năm 2018
Malta (Luật phụ 424.24)	Đạo luật về Cơ quan An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Malta: Chương 424 - Bảo vệ sức khỏe và an toàn của người lao động khỏi các rủi ro liên quan đến hóa chất tại nơi làm việc, sửa đổi
Hà Lan (Quy định về điều kiện làm việc)	Quy định về Điều kiện Làm việc Nghề nghiệp, Giá trị Giới hạn đối với các chất có hại cho sức khỏe, Phụ lục XIII, sửa đổi
Na Uy (FOR-2011-12-06-1358)	Các quy định liên quan đến tác động và giá trị giới hạn đối với các tác nhân vật lý và hóa học trong môi trường làm việc và các tác nhân sinh học được phân loại, sửa đổi
Ba Lan (Tạp chí Lập pháp 2018 mục 1286)	Quyết định của Bộ trưởng Bộ Gia đình, Lao động và Chính sách Xã hội ngày 12 tháng 6 năm 2018 về Nồng độ và Cường độ Cao nhất Cho phép của Các Yếu tố có hại cho Sức khỏe trong Môi trường Làm việc, đã được sửa đổi
Bồ Đào Nha (NP 1796:2014)	Tiêu chuẩn Bồ Đào Nha NP 1796:2014, Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp và chỉ số phơi

	nhiễm sinh học đối với hóa chất, Bảng 1 - Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp và chỉ số phơi nhiễm sinh học đối với hóa chất (OEL)
Romania (Quyết định của Chính phủ số 1218/2006)	Quyết định của Chính phủ Số 1218 ngày 6 tháng 9 năm 2006 về các yêu cầu tối thiểu về sức khỏe và an toàn để bảo vệ người lao động khỏi các rủi ro liên quan đến phơi nhiễm hóa chất, Phụ lục số 1 Yêu cầu Quốc gia Bắt buộc về An toàn và Sức khỏe Nghề nghiệp Giá trị Phơi nhiễm Giới hạn đối với các Tác nhân Hóa học
Slovakia (Nghị định 122/2024 của Chính phủ)	Nghị định Chính phủ Cộng hòa Slovakia số 122/2024 ngày 22 tháng 5 năm 2024 sửa đổi Nghị định Chính phủ Cộng hòa Slovakia số 355/2006 về bảo vệ sức khỏe người lao động khi làm việc với các chất hóa học
Slovenia (Luật 100/2001)	Quy định về bảo vệ người lao động khỏi các rủi ro liên quan đến phơi nhiễm các chất hóa học tại nơi làm việc, Phụ lục I và II, Công báo Cộng hòa Slovenia, số 100/2001, sửa đổi
Slovenia (Luật 29/2024)	Quy định về bảo vệ người lao động khỏi các rủi ro liên quan đến phơi nhiễm với các chất gây ung thư, chất gây đột biến hoặc chất độc sinh sản tại nơi làm việc, Phụ lục III, Công báo Cộng hòa Slovenia, số 29/2024, sửa đổi
Tây Ban Nha (Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đối với các chất hóa học ở Tây Ban Nha, 2025)	Viện An toàn và Sức khỏe Lao động Quốc gia (INSST) - Giới hạn phơi nhiễm nghề nghiệp đối với các tác nhân hóa học tại Tây Ban Nha, 2025, Bảng 1 và 3
Thụy Điển (AFS 2023:14)	Quy định và Tư vấn chung của Cơ quan Môi trường Lao động Thụy Điển về Giá trị giới hạn hô hấp trong Môi trường làm việc
Thụy Sĩ (Giá trị MAK)	Giá trị Giới hạn Nghề nghiệp 2025, Quỹ Bảo hiểm Tai nạn Quốc gia Thụy Sĩ, Danh sách Giá trị MAK
Thụy Sĩ (Giá trị BAT)	Giá trị Giới hạn Nghề nghiệp 2025, Quỹ Bảo hiểm Tai nạn Quốc gia Thụy Sĩ, Danh sách Giá trị Giới hạn Sinh học

Ngày sửa đổi 16-Thg8-2026

Tuyên bố miễn trách

Lưu ý cho người đọc: Theo hiểu biết tốt nhất của chúng tôi, thông tin được cung cấp ở đây là chính xác. Tuy nhiên, nhà cung cấp nêu trên và các công ty con của họ không chịu bất kỳ trách nhiệm nào về tính chính xác hoặc đầy đủ của thông tin này. Việc xác định cuối cùng về tính phù hợp của bất kỳ vật liệu nào là trách nhiệm hoàn toàn của người sử dụng. Tất cả các vật liệu có thể tiềm ẩn các mối nguy chưa biết và cần được sử dụng cẩn trọng. Mặc dù một số mối nguy đã được mô tả, chúng tôi không thể đảm bảo rằng đó là tất cả các mối nguy tồn tại. Đặc biệt, thông tin này có thể không còn phù hợp nếu vật liệu được sử dụng cùng với các vật liệu khác hoặc trong bất kỳ quy trình nào không được nêu trong văn bản.

Kết thúc Bản Thông Tin An Toàn